TRƯỜNG THPT TỨ KIỆT

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THÁNG 07 NĂM 2024 (truy lương do tăng mức lương cơ bản)

Lương cơ bản 2.340.000-1.800.000= 540.000

Stt	Họ và tên	Cấp bậc chức vụ	Mã số ngạch lương	Tiền lương và phụ cấp																		Tổng hệ số lương và PC	Tổng mức lương và phụ cấp theo lương	Các khoản trừ vào lương 8% BHXH. 1.5% BHYT. 1% BHTN.1%KPCĐ	Tổng lương còn được nhận	Ghi chú
				Lương		Ngày lên lương	PC chức vụ		PC Uỷ.TN ,độc hại		PC vượt khung, bảo lưu			PC thâm niên nhà giáo				PC ƯU ĐÃI									
				Hệ số	Thành tiền		Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền	Ngày lên TNNG	Hệ số	% PCUD	Thành tiền					
1	Phạm Văn Nghĩa	HT	070515	4,98	2.689.200	01/04/2024	0,7	378.000	0,30	162.000	0,7968	16%	430.272	2,1373	33%	1.154.166	01/08/2023	1,9430	30%	1.049.242	10,8572	5.862.880	534.938	5.327.942	
2	Dương Thanh Phương	PHT	070515	4,65	2.511.000	01/09/2022	0,55	297.000	0,30	162.000				1,0920	21%	589.680	01/08/2023	1,5600	30%	842.400	8,1520	4.402.080	390.733	4.011.347	
3	Nguyễn Thanh Tùng	TTGV	070515	4,98	2.689.200	01/04/2024	0,25	135.000			0,7968	16%	430.272	1,9888	33%	1.073.976	01/08/2023	1,8080	30%	976.342	9,8237	5.304.790	497.772	4.807.018	
4	Nguyễn Thị Gọn	TTGV	070515	4,98	2.689.200	01/11/2023	0,25	135.000			0,3984	8%	215.136	1,5760	28%	851.014	01/09/2023	1,6885	30%	911.801	8,8929	4.802.151	447.390	4.354.761	
5	Nguyễn Thị Kim Thi	TPGV	070515	4,98	2.689.200	14/11/2023	0,15	81.000			0,249	5%	134.460	1,4523	27%	784.258	01/12/2023	1,6137	30%	871.398	8,4450	4.560.316	424.226	4.136.090	
6	Nguyễn Trí Dũng	GV	070515	4,65	2.511.000	01/10/2022								1,0695	23%	577.530	01/01/2024	1,3950	30%	753.300	7,1145	3.841.830	355.181	3.486.649	
7	Lê Trung Hiếu	GV	070515	4,32	2.332.800	01/10/2021								0,8208	19%	443.232	01/09/2023	1,2960	30%	699.840	6,4368	3.475.872	319.244	3.156.628	
8	Nguyễn Thanh Châu	TTGV	070515	4,98	2.689.200	01/09/2023	0,25	135.000			0,249	5%	134.460	1,4245	26%	769.252	01/08/2023	1,6437	30%	887.598	8,5472	4.615.510	428.710	4.186.800	
9	Nguyễn Thị Diệu Hạnh	GV	070515	4,98	2.689.200	01/10/2023								1,1454	23%	618.516	01/09/2023	1,4940	30%	806.760	7,6194	4.114.476	380.387	3.734.089	
10	Lê Thị Như Hà	GV	070515	4,98	2.689.200	01/09/2022								1,1952	24%	645.408	01/08/2023	1,4940	30%	806.760	7,6692	4.141.368	383.480	3.757.888	
11	Lê Thanh Thảo	GV	070515	4,98	2.689.200	01/03/2022								1,1952	24%	645.408	01/08/2023	1,4940	30%	806.760	7,6692	4.141.368	383.480	3.757.888	
12	Nguyễn Mỹ Phương	GV	070515	4,98	2.689.200	01/10/2022								1,1454	23%	618.516	01/11/2023	1,4940	30%	806.760	7,6194	4.114.476	380.387	3.734.089	
13	Nguyễn Thị Mỹ Dung	TTGV	070515	4,98	2.689.200	01/03/2023	0,25	135.000						1,2552	24%	677.808	01/02/2024	1,5690	30%	847.260	8,0542	4.349.268	402.731	3.946.537	
14	Võ Thành Tâm	GV	070515	4,65	2.511.000	10/01/2022								1,0230	22%	552.420	01/12/2023	1,3950	30%	753.300	7,0680	3.816.720	352.293	3.464.427	
15	Lê Thanh Xuân	PHT	070515	4,65	2.511.000	15/09/2022	0,55	297.000	0,30	162.000				1,0920	21%	589.680	01/08/2023	1,5600	30%	842.400	8,1520	4.402.080	390.733	4.011.347	
16	Âu Sơn Hùng	GV	070515	4,65	2.511.000	01/10/2023								0,9765	21%	527.310	01/09/2023	1,3950	30%	753.300	7,0215	3.791.610	349.406	3.442.204	
17	Đặng Thế Hòa	GV	070515	4,65	2.511.000	01/10/2021								1,0695	23%	577.530	01/09/2023	1,3950	30%	753.300	7,1145	3.841.830	355.181	3.486.649	
18	Nguyễn Công Tấn	GV	070515	4,65	2.511.000	15/11/2023								0,9765	21%	527.310	01/10/2023	1,3950	30%	753.300	7,0215	3.791.610	349.406	3.442.204	
19	Nguyễn Thị Ngọc Hiếu	GV	070515	4,32	2.332.800	15/09/2023								0,7344	17%	396.576	01/10/2023	1,2960	30%	699.840	6,3504	3.429.216	313.878	3.115.338	
20	Đoàn Thị Tú Trinh	TPGV	070515	3,99	2.154.600	15/09/2021	0,15	81.000						0,7038	17%	380.052	01/11/2023	1,2420	30%	670.680	6,0858	3.286.332	300.800	2.985.532	
21	Ngô Phương Trang	GV	070515	3,99	2.154.600	01/12/2023								0,5985	15%	323.190	01/12/2023	1,1970	30%	646.380	5,7855	3.124.170	284.946	2.839.224	
22	Lê Bằng Ngọc Hoa	TPGV	070515	3,99	2.154.600	01/12/2023	0,15	81.000						0,6210	15%	335.340	01/12/2023	1,2420	30%	670.680	6,0030	3.241.620	295.658	2.945.962	
23	Huỳnh Thị Cẩm Loan	TPGV	070515	3,99	2.154.600	01/01/2024	0,15	81.000						0,6210	15%	335.340	01/01/2024	1,2420	30%	670.680	6,0030	3.241.620	295.658	2.945.962	
24	Phạm Đa Trường Phú	GV	070515	3,99	2.154.600	15/03/2023								0,5985	15%	323.190	15/03/2024	1,1970	30%	646.380	5,7855	3.124.170	284.946	2.839.224	
25	Trần Văn Phương	TPGV	070515	4,98	2.689.200	15/10/2023	0,15	81.000			0,249	5%	134.460	1,3985	26%	755.212	01/09/2023	1,6137	30%	871.398	8,3912	4.531.270	420.885	4.110.385	
26	Lê Phúc Loan	KT-TT	06031	3,99	2.154.600	01/10/2022	0,25	135.000	0,10	54.000						0		-		0	4,3400	2.343.600	263.304	2.080.296	
27	Nguyễn Thị Hồng Tươi	GV	070515	3,99	2.154.600	01/03/2024								0,5586	14%	301.644	01/09/2023	1,1970	30%	646.380	5,7456	3.102.624	282.468	2.820.156	
28	Phạm Thị Kim Phượng	GV	070515	3,99	2.154.600	01/03/2024								0,5586	14%	301.644	01/09/2023	1,1970	30%	646.380	5,7456	3.102.624	282.468	2.820.156	
29	Phan Thị Xuân Hồng	GV	070515	3,99	2.154.600	01/09/2023								0,5586	14%	301.644	01/09/2023	1,1970	30%	646.380	5,7456	3.102.624	282.468	2.820.156	
30	Bùi Quốc Vân	GV	070515	3,99	2.154.600	01/09/2023								0,5586	14%	301.644	01/09/2023	1,1970	30%	646.380	5,7456	3.102.624	282.468	2.820.156	
31	Phan Phước Hải	GV	070515	3,99	2.154.600	01/10/2023								0,5586	14%	301.644	01/10/2023	1,1970	30%	646.380	5,7456	3.102.624	282.468	2.820.156	
32	Phạm Minh Trí	TPGV	070515	3,99	2.154.600	02/07/2024	0,15	81.000						0,5796	14%	312.984	02/01/2024	1,2420	30%	670.680	5,9616	3.219.264	293.087	2.926.177	
33	Phạm Thị Thúy Vân	GV	070515	3,66	1.976.400	01/09/2021								0,5124	14%	276.696	01/09/2023	1,0980	30%	592.920	5,2704	2.846.016	259.106	2.586.910	
34	Trần Quốc Bình	GV	070515	3,99	2.154.600	01/05/2024										0		1,1970	30%	646.380	5,1870	2.800.980	247.779	2.553.201	
35	Trương Hoàng Luông	GV	070515	3,66	1.976.400	01/09/2022								0,4758	13%	256.932	01/09/2023	1,0980	30%	592.920	5,2338	2.826.252	256.833	2.569.419	
36	Nguyễn Thị Kim Quít	GV	070515	3,66	1.976.400	01/03/2022								0,4758	13%	256.932	01/09/2023	1,0980	30%	592.920	5,2338	2.826.252	256.833	2.569.419	
37	Trần Thị Nhớ	GV	070515	3,66	1.976.400	01/03/2022								0,4758	13%	256.932	01/09/2023	1,0980	30%	592.920	5,2338	2.826.252	256.833	2.569.419	
38	Nguyễn Minh Nhàn	GV	070515	3,66	1.976.400	01/03/2022								0,4758	13%	256.932	01/09/2023	1,0980	30%	592.920	5,2338	2.826.252	256.833	2.569.419	

Stt	Họ và tên	Cấp bậc chức vụ	Mã số ngạch lương	Tiền lương và phụ cấp																	Tổng hệ số lương và PC	Tổng mức lương và phụ cấp theo lương	Các khoản trừ vào lương 8% BHXH, 1.5% BHYT, 1% BHTN,1%KPCĐ	Tổng lương còn được nhận	Ghi chu
				Lương		Ngày lên lương	PC chức vụ		PC Uỷ TN ,độc hai		PC vượt khung, bảo lưu			PC thâm niên nhà giáo				PC ƯU ĐÃI								
				Hệ số	Thành tiền		Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền	Ngày lên TNNG	Hệ số	% PCUD	Thành tiền					
39	Phan Thị Mâu	TPGV	070515	3,66	1.976.400	01/03/2022	0,15	81.000						0,4953	13%	267.462	01/09/2023	1,1430	30%	617.220	5,4483	2.942.082	267.359	2.674.723	
40	Lê Văn Hướng	GV-PBT	070515	3,66	1.976.400	15/01/2022			0,25	135.000				0,4758	13%	256.932	01/02/2024	1,0980	30%	592.920	5,4838	2.961.252	256.833	2.704.419	
41	Lê Thị Mỹ Hạnh	GV	070515	3,66	1.976.400	15/01/2023								0,4758	13%	256.932	01/02/2024	1,0980	30%	592.920	5,2338	2.826.252	256.833	2.569.419	
42	Nguyễn Thị Kim Cương	GV	070515	3,66	1.976.400	06/09/2023								0,4392	12%	237.168	06/09/2023	1,0980	30%	592.920	5,1972	2.806.488	254.560	2.551.928	
43	Nguyễn Văn Hoàng	GV	070515	3,66	1.976.400	06/09/2023								0,4392	12%	237.168	06/09/2023	1,0980	30%	592.920	5,1972	2.806.488	254.560	2.551.928	
44	Phan Thị Mỹ Dung	GV	070515	3,66	1.976.400	06/09/2023								0,4392	12%	237.168	06/09/2023	1,0980	30%	592.920	5,1972	2.806.488	254.560	2.551.928	
45	Nguyễn Hữu Duyên	GV	070515	3,66	1.976.400	06/09/2022								0,4392	12%	237.168	06/09/2023	1,0980	30%	592.920	5,1972	2.806.488	254.560	2.551.928	
46	Ngô Thị Thảo Sương	GV	070515	3,66	1.976.400	01/10/2023								0,4392	12%	237.168	01/10/2023	1,0980	30%	592.920	5,1972	2.806.488	254.560	2.551.928	
47	Nguyễn Ngọc Thanh Vy	GV	070515	3,66	1.976.400	01/10/2022								0,4392	12%	237.168	01/10/2023	1,0980	30%	592.920	5,1972	2.806.488	254.560	2.551.928	
48	Đặng Huỳnh Thanh Thảo	GV	070515	3,66	1.976.400	01/10/2023								0,4392	12%	237.168	01/10/2023	1,0980	30%	592.920	5,1972	2.806.488	254.560	2.551.928	
49	Trần Thiện Dung	GV	070515	3,66	1.976.400	01/09/2023								0,4026	11%	217.404	01/09/2023	1,0980	30%	592.920	5,1606	2.786.724	252.287	2.534.437	
50	Trần Trọng Nghĩa	YT	080513	2,86	1.544.400	02/01/2024												0,5720	20%	308.880	3,4320	1.853.280	177.606	1.675.674	
51	Nguyễn Thị Thu Vân	CBVT	02.008	2,86	1.544.400	02/01/2024	0,15	81.000										-			3,0100	1.625.400	186.921	1.438.479	
52	Võ Thị Diễm Em	CBTV	100206	3,33	1.798.200	02/03/2023			0,20	108.000								-			3,5300	1.906.200	206.793	1.699.407	
53	Âu Thái Ngọc	GV-PBT	070515	3,00	1.620.000	02/03/2022			0,25	135.000				0,2400	8%	129.600	02/03/2024	0,9000	30%	486.000	4,3900	2.370.600	201.204	2.169.396	
54	Võ Trần Ngọc Thiện	GV	070515	3,99	2.154.600	01/07/2024								0,5586	14%	301.644	01/01/2024	1,1970	30%	646.380	5,7456	3.102.624	282.468	2.820.156	
55	Võ Thị Phương Trúc	GV	070515	3,00	1.620.000	04/01/2023								0,2100	7%	113.400	04/01/2024	0,9000	30%	486.000	4,1100	2.219.400	199.341	2.020.059	
56	Trần Minh Trung	GV- BT	070515	3,00	1.620.000	04/01/2023			0,25	135.000								0,9000	30%	486.000	4,1500	2.241.000	186.300	2.054.700	
57	Trần Thị Ngoan	GV	070515	2,67	1.441.800	19/12/2021								0,1335	5%	72.090	19/12/2023	0,8010	30%	432.540	3,6045	1.946.430	174.097	1.772.333	
58	Ngô Thiên Nhi	GV	070515	2,67	1.441.800	03/01/2024												0,8010	30%	432.540	3,4710	1.874.340	165.807	1.708.533	
59	Nguyễn Thị Yến Thanh	GV	070515	2,67	1.441.800	04/05/2024												0,8010	30%	432.540	3,4710	1.874.340	165.807	1.708.533	
60	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	GV	070515	2,34	1.263.600	08/02/2023												0,7020	30%	379.080	3,0420	1.642.680	145.314	1.497.366	
61	Nguyễn Thanh Tú	GV	070515	1,989	1.074.060	14/12/2023		0		0			0			0		0,5967	30%	322.218	2,5857	1.396.278	123.517	1.272.761	
TỔNG CỘNG				**240,779**	**130.020.660**		**4,25**	**2.295.000**	**1,95**	**1.053.000**	**2,7390**	**55%**	**1.479.060**	**39,7652**	**874%**	**21.473.182**		**70,8704**		**38.270.017**	**360,3536**	**194.590.919**	**17.855.804**	**176.735.115**	

Tx Cai Lậy, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Kế toán

Hiệu trưởng

Lê Phúc Loan

Phạm Văn Nghĩa